

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2014

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-33
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2014 và cùng kỳ năm trước	34-35

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Mạnh Hà Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn Ủy viên HĐQT *Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014*
- Ông Phạm Công Thìn Ủy viên HĐQT
- Bà Phạm Thị Hồng Ủy viên HĐQT *Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014*
- Ông Nguyễn Văn Hưng Ủy viên HĐQT *Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐCĐ ngày 20/4/2014*

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Phạm Thị Hồng Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Quang Bình Phó Tổng Giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

- Bà Trương Thị Thu Hiền Trưởng ban
- Bà Lê Thị Hồng Liễu Thành viên
- Bà Cao Thị Hoài Thu Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

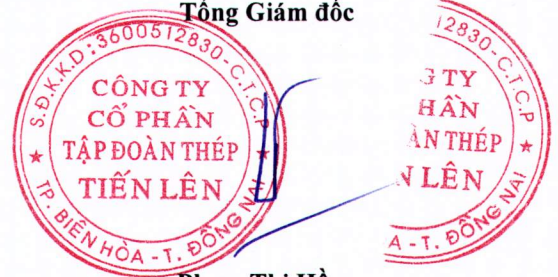
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Biên Hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,603,822,226,761	1,409,791,849,296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	149,545,026,620	209,073,159,237
111	1. Tiền		111,064,864,488	81,740,595,349
112	2. Các khoản tương đương tiền		38,480,162,132	127,332,563,888
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16,861,389,894	5,313,104,474
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20,321,611,424	9,588,790,713
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,460,221,530)	(4,275,686,239)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	266,552,457,668	283,484,635,420
131	1. Phải thu của khách hàng		209,636,275,204	212,712,146,341
132	2. Trả trước cho người bán		39,065,239,940	37,828,606,883
135	5. Các khoản phải thu khác		22,228,965,532	37,321,905,204
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,378,023,008)	(4,378,023,008)
140	IV. Hàng tồn kho	5	1,124,909,190,101	848,363,511,455
141	1. Hàng tồn kho		1,124,909,190,101	877,424,360,175
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(29,060,848,720)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7	45,954,162,478	63,557,438,710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,113,926,961	756,280,860
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36,393,178,554	20,022,175,950
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		53,490,631	111,606,045
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		8,393,566,332	42,667,375,855
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		579,154,729,272	571,377,728,032
220	II. Tài sản cố định		381,774,821,269	381,737,280,126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	206,883,784,697	206,532,741,364
222	- Nguyên giá		326,390,960,309	311,314,700,927
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119,507,175,612)	(104,781,959,563)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	124,463,078,339	125,258,683,775
228	- Nguyên giá		130,125,306,720	130,125,306,720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,662,228,381)	(4,866,622,945)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	50,427,958,233	49,945,854,987
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	181,323,344,770	174,908,164,354
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		181,323,344,770	174,908,164,354
260	V. Tài sản dài hạn khác	12	16,056,563,233	14,732,283,552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		13,529,812,265	13,517,849,302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,526,150,968	1,213,834,250
268	3. Tài sản dài hạn khác		600,000	600,000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,182,976,956,033	1,981,169,577,328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,088,673,767,005	1,001,198,866,574
310	I. Nợ ngắn hạn		1,088,561,396,699	1,001,002,596,268
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	834,238,760,390	601,875,843,572
312	2. Phải trả người bán	14	150,905,249,476	306,038,690,025
313	3. Người mua trả tiền trước	15	3,495,383,646	2,457,123,105
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19,496,924,394	28,907,874,880
315	5. Phải trả người lao động		1,978,596,830	3,616,527,317
316	6. Chi phí phải trả	17	25,387,550	644,017,162
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	72,128,512,467	51,042,370,261
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,292,581,946	6,420,149,946
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn	19	112,370,306	196,270,306
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		112,370,306	196,270,306
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,076,234,732,823	962,216,873,778
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,076,234,732,823	962,216,873,778
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806,856,880,000	806,856,880,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	11,786,620,483
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(40,513,254,861)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5,991,726,141	5,991,726,141
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		45,555,206,481	45,555,206,481
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		196,087,525,048	132,539,695,534
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		18,068,456,205	17,753,836,976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,182,976,956,033	1,981,169,577,328

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng đô la Mỹ (USD)		36,309.53	644,450.97
- Đồng Euro (EUR)		100.00	100.00
- Đồng Yên nhật (JPY)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Biên Hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Thị Kim Dung

Đào Thị Kim Loan

Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

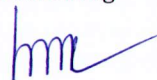
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	940,261,144,345	710,475,681,290	2,591,701,062,335	2,175,328,816,954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1,178,607,502	497,722,412	1,514,382,413	887,119,589
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	939,082,536,843	709,977,958,878	2,590,186,679,922	2,174,441,697,365
11	4. Giá vốn hàng bán	24	891,358,953,331	681,866,231,759	2,431,780,528,086	2,111,636,036,643
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47,723,583,512	28,111,727,119	158,406,151,836	62,805,660,722
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4,163,230,446	2,864,780,917	10,732,685,876	16,973,745,711
22	7. Chi phí tài chính	26	16,037,174,352	17,763,095,048	43,536,524,180	(58,147,756,405)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15,312,982,947</i>	<i>12,676,587,479</i>	<i>37,290,553,379</i>	<i>36,201,532,036</i>
24	8. Chi phí bán hàng	27	10,422,795,618	6,080,810,489	27,329,512,233	20,286,154,103
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8,111,386,924	6,823,130,790	24,102,312,204	28,523,491,798
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17,315,457,064	309,471,709	74,170,489,095	89,117,516,937
31	11. Thu nhập khác	29	2,780,480,216	16,714,199,162	6,187,362,855	93,362,368,698
32	12. Chi phí khác	30	455,299,843	10,513,281,161	4,199,974,725	14,447,760,454
40	13. Lợi nhuận khác		2,325,180,373	6,200,918,001	1,987,388,130	78,914,608,244
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1,461,060,918	371,293,077	6,415,180,416	1,273,025,842
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21,101,698,355	6,881,682,787	82,573,057,641	169,305,151,023
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5,124,475,155	2,225,793,657	20,022,925,616	30,785,956,329
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(256,894,488)	467,542,883	(1,312,316,718)	(1,330,791,857)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,234,117,688	4,188,346,247	63,862,448,743	139,849,986,551
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		235,973,512	(397,749,618)	314,619,230	(1,451,182,450)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		15,998,144,176	4,586,095,865	63,547,829,513	141,301,169,001
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		195	66	816	2,045

Người lập



Đỗ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Loan

Biên Hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2014 VND	2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82,573,057,641	169,305,151,023
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		16,103,094,670	14,142,951,722
03	- Các khoản dự phòng		(29,876,313,429)	(108,362,503,592)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(190,936,602)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,509,630,278)	(92,712,831,170)
06	- Chi phí lãi vay		37,290,553,379	36,201,532,036
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94,389,825,381	18,574,300,019
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33,197,873,558	(99,628,183,152)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(247,484,829,926)	(93,683,753,565)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(147,276,726,802)	72,562,993,743
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(369,609,064)	(2,229,284,856)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(38,117,465,158)	(37,402,306,975)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26,972,947,579)	(1,191,058,220)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49,852,944,644	2,256,937,106
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62,450,154,980)	(916,574,231)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(345,231,089,926)	(141,656,930,131)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14,181,543,908)	(12,570,805,738)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13,761,020,164	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9,761,466,441)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	16,885,981,146
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	46,479,076,580
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,433,679,447	15,504,678,866
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,013,155,703	56,537,464,413
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50,498,097,441	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(28,067,910)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,044,137,047,808	1,374,398,154,335
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,811,774,130,990)	(1,426,688,725,292)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18,696,210,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		282,832,946,349	(70,986,780,957)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2014 VND	2013 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59,384,987,874)	(156,106,246,675)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		209,073,159,237	291,697,155,978
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(143,144,743)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>149,545,026,620</u>	<u>135,590,909,303</u>
			-	-

Biên Hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Kim Dung



Đào Thị Kim Loan



Phạm Thị Hồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 806,856,880,000 đồng; tương đương 80,685,688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng và kinh doanh thương mại	A15C, KP 5, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Cửa hàng kinh doanh kim khí số 2	A16C, KP 5, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp vận tải	D17, KP 5, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp cơ khí chế tạo máy	G4A, KP 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Cửa hàng kinh doanh kim khí số 4	A19B, KP 5, Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại Long Thành	Ấp 8, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có các công ty con sở hữu trực tiếp sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Đại Phúc	Lô 8, Đường Song Hành, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Lô số 12-14, Đường Số 1, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Lô 3-9A, Cụm Tiểu Thủ, CN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thu, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Công ty có các công ty con sở hữu gián tiếp sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	KCN Tam Phước, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (Không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại. (Trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết kinh doanh khu du lịch sinh thái.. (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	434,070,483	327,784,924
Tiền gửi ngân hàng	109,815,794,005	81,412,810,425
Tiền đang chuyển	815,000,000	-
Các khoản tương đương tiền	38,480,162,132	127,332,563,888
	149,545,026,620	209,073,159,237

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	20,321,611,424	9,588,790,713
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,460,221,530)	(4,275,686,239)
	16,861,389,894	5,313,104,474

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	209,636,275,204	212,712,146,341
Trả trước cho người bán	39,065,239,940	37,828,606,883
Các khoản phải thu khác	22,228,965,532	37,321,905,204
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,378,023,008)	(4,378,023,008)
	266,552,457,668	283,484,635,420

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	8,906,114,688
Nguyên liệu, vật liệu	220,393,659,198	223,473,333,915
Công cụ, dụng cụ	1,141,220,526	712,016,367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	12,667,975,249
Thành phẩm	48,026,465,103	34,561,221,427
Hàng hoá	853,619,927,352	597,103,698,529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(29,060,848,720)
	1,124,909,190,101	848,363,511,455

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,113,926,961	756,280,860
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	36,393,178,554	20,022,175,950
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	53,490,631	111,606,045
- Thuế Giá trị gia tăng	53,490,631	44,222,719
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	67,383,326
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	8,393,566,332	42,667,375,855
- Tạm ứng	1,778,620,597	1,597,078,047
- Tài sản thiếu chờ xử lý	6,577,138,190	6,577,138,190
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	37,807,545	34,493,159,618
	45,954,162,478	63,557,438,710

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	132,396,501,719	114,557,324,152	63,253,421,158	778,583,395	328,870,503	311,314,700,927
Mua sắm	-	8,480,727,272	1,147,600,000	-	-	9,628,327,272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6,616,371,237	-	-	-	-	6,616,371,237
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,168,439,127)	-	-	(1,168,439,127)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	139,012,872,956	123,038,051,424	63,232,582,031	778,583,395	328,870,503	326,390,960,309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	31,816,499,690	42,825,173,635	29,500,597,251	370,046,495	269,642,492	104,781,959,563
Trích khấu hao	3,933,700,925	7,100,067,095	4,156,597,683	96,895,527	20,228,004	15,307,489,234
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(582,273,185)	-	-	(582,273,185)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	35,750,200,615	49,925,240,730	33,074,921,749	466,942,022	289,870,496	119,507,175,612
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	100,580,002,029	71,732,150,517	33,752,823,907	408,536,900	59,228,011	206,532,741,364
Tại ngày 30/06/2014	103,262,672,341	73,112,810,694	30,157,660,282	311,641,373	39,000,007	206,883,784,697

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	130,031,806,720	93,500,000	130,125,306,720
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	130,031,806,720	93,500,000	130,125,306,720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	4,798,636,845	67,986,100	4,866,622,945
Trích khấu hao	774,730,440	20,874,996	795,605,436
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	5,573,367,285	88,861,096	5,662,228,381
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	125,233,169,875	25,513,900	125,258,683,775
Tại ngày 31/03/2014	124,458,439,435	4,638,904	124,463,078,339

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31,330,018,594	30,936,506,503
- Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	11,812,561,291	11,419,114,200
- Công trình Đèn Lừ	4,766,423,430	4,766,423,430
- Nhà trưng bày sản phẩm 5 tầng - Hưng Yên	5,984,090,351	5,984,025,351
- Nhà ở công nhân 3 tầng - Hưng Yên	3,976,208,045	3,976,208,045
- Xây dựng nhà xưởng 3 - Hải Phòng	185,535,999	185,535,999
- Giá trị quyền sử dụng đất	3,440,235,598	3,440,235,598
- Mở rộng nhà xưởng	-	-
- Công trình khác	1,164,963,880	1,164,963,880
Mua sắm tài sản cố định	19,087,153,025	18,998,561,870
- Mua sắm tài sản cố định qua lắp đặt	18,760,403,025	18,683,061,870
- Chi phí mua phần mềm máy tính	326,750,000	315,500,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10,786,614	10,786,614
- Nhà làm việc 309 Tam Trinh	10,786,614	10,786,614
	50,427,958,233	49,945,854,987

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	181,323,344,770	174,908,164,354
	181,323,344,770	174,908,164,354

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Kinh doanh vật liệu xây

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	13,529,812,265	13,517,849,302
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,526,150,968	1,213,834,250
Tài sản dài hạn khác	600,000	600,000
	16,056,563,233	14,732,283,552

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Vay ngân hàng	833,178,760,390	597,532,545,682
- Vay cá nhân	1,060,000,000	4,343,297,890
	<u>834,238,760,390</u>	<u>601,875,843,572</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
	<u>150,905,249,476</u>	<u>306,038,690,025</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
	<u>3,495,383,646</u>	<u>2,457,123,105</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19,401,014,542	26,351,036,505
Thuế Thu nhập cá nhân	95,909,852	2,556,838,375
	<u>19,496,924,394</u>	<u>28,907,874,880</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	631,903,252
Chi phí phải trả khác	25,387,550	12,113,910
	<u>25,387,550</u>	<u>644,017,162</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	280,922,433	276,953,610
Bảo hiểm xã hội	75,572,866	113,409
Bảo hiểm y tế	10,062,000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4,472,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78,500,000	-
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Hà	23,513,309,618	21,934,831,897
Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	42,041,495,347	26,791,660,859
Phải trả, phải nộp khác	6,124,178,203	2,038,810,486
	<u>72,128,512,467</u>	<u>51,042,370,261</u>

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Phải trả dài hạn khác	112,370,306	196,270,306
- Vay và nợ dài hạn	-	-
	<u>112,370,306</u>	<u>196,270,306</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	623,815,330,000	94,448,344,537	(40,513,254,861)	5,991,726,141	45,555,206,481	44,133,884,054	773,431,236,352
Tăng vốn trong kỳ	183,041,550,000	(82,368,697,500)	-	-	-	-	100,672,852,500
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	141,301,169,001	141,301,169,001
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(28,315,301,500)	(28,315,301,500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	2,003,150,145	3,282,507,203
Giảm khác	-	(47,572,009)	-	-	-	(9,793,394)	(1,336,722,462)
Tại ngày 30/09/2013	806,856,880,000	12,032,075,028	(40,513,254,861)	5,991,726,141	45,555,206,481	159,113,108,306	989,035,741,095
Năm 2014							
Tại ngày 01/01/2014	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	5,991,726,141	45,555,206,481	132,539,695,534	962,216,873,778
Tăng vốn trong kỳ	-	9,984,842,580	40,513,254,861	-	-	-	50,498,097,441
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	63,547,829,513	63,547,829,513
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(28,067,910)	-	-	-	-	(28,067,910)
Tại ngày 30/09/2014	806,856,880,000	21,743,395,153	-	5,991,726,141	45,555,206,481	196,087,525,048	1,076,234,732,823

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149,323,240,000	18.51%	149,323,240,000	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91,331,830,000	11.32%	91,331,830,000	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75,993,250,000	9.42%	75,993,250,000	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	490,208,560,000	60.76%	490,208,560,000	60.76%
	806,856,880,000	100%	806,856,880,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806,856,880,000	806,856,880,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>806,856,880,000</i>	<i>623,815,330,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	<i>183,041,550,000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>806,856,880,000</i>	<i>806,856,880,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28,315,301,500

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,685,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80,685,688</i>	<i>80,685,688</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	5,750,930
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>5,750,930</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,685,688	74,934,758
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80,685,688</i>	<i>74,934,758</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	5,991,726,141
Quỹ dự phòng tài chính	45,555,206,481	45,555,206,481
	<u>51,546,932,622</u>	<u>51,546,932,622</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 năm 2014</u>	<u>Quý 3 năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	191,416,297,449	117,556,839,078
Doanh thu bán hàng hóa	730,515,990,983	590,429,405,624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,873,604,913	2,489,436,588
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16,455,251,000	
	<u>940,261,144,345</u>	<u>710,475,681,290</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 3 năm 2014</u>	<u>Quý 3 năm 2013</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1,178,607,502	497,722,412
	<u>1,178,607,502</u>	<u>497,722,412</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	191,416,297,449	117,556,839,078
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	729,337,383,481	589,931,683,212
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1,873,604,913	2,489,436,588
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	16,455,251,000	-
	939,082,536,843	709,977,958,878

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	184,204,201,934	115,058,676,009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	695,839,016,973	566,731,232,436
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	477,467,808	76,323,314
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10,838,266,616	-
	891,358,953,331	681,866,231,759

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	742,199,441	2,176,907,741
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	102,739,048	243,707,923
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,088,658,499	32,001,300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	251,103,350	82,670,000
Lãi bán ngoại tệ	12,333,200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	443,930,668	137,370,028
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	351,626,136	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	170,640,104	192,123,925
	4,163,230,446	2,864,780,917

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	15,312,982,947	12,676,587,479
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	71,727,698	1,578,698,541
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	136,170,664	4,803,865,064
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	330,091	-
Dự phòng/hoàn dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(186,058,949)	(1,296,056,036)
Chi phí tài chính khác	702,021,901	-
	16,037,174,352	17,763,095,048

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	308,673,786	199,614,274
Chi phí nhân công	3,136,164,662	2,383,717,982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,209,133,113	1,315,150,458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,332,765,362	1,314,996,337
Chi phí khác bằng tiền	2,436,058,695	867,331,438
	10,422,795,618	6,080,810,489

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	461,750,267	176,043,055
Chi phí nhân công	4,159,839,956	4,094,843,716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,181,797,723	912,735,700
Thuế, phí, lệ phí	111,928,284	11,511,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,242,179,929	669,541,099
Chi phí khác bằng tiền	953,890,765	958,456,220
	8,111,386,924	6,823,130,790

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	14,480,170,000
Thu nhập khác	2,780,480,216	2,234,029,162
	2,780,480,216	16,714,199,162

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	9,444,163,065
Chi phí khác	455,299,843	1,069,118,096
	455,299,843	10,513,281,161

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	5,124,475,155	2,225,793,657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,124,475,155	2,225,793,657

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149,545,026,620	-	209,073,159,237	-
Phải thu khách hàng, phải thu	231,865,240,736	(4,378,023,008)	250,034,051,545	(4,378,023,008)
Đầu tư ngắn hạn	20,321,611,424	(3,460,221,530)	9,588,790,713	(4,275,686,239)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	401,731,878,780	(7,838,244,538)	468,696,001,495	(8,653,709,247)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	834,238,760,390	601,875,843,572
Phải trả người bán, phải trả khác	223,146,132,249	357,277,330,592
Chi phí phải trả	25,387,550	644,017,162
	1,057,410,280,189	959,797,191,326

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149,545,026,620	-	-	149,545,026,620
Phải thu khách hàng, phải thu	227,487,217,728	-	-	227,487,217,728
Đầu tư ngắn hạn	16,861,389,894	-	-	16,861,389,894
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u>393,893,634,242</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>393,893,634,242</u>
Tại 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209,073,159,237	-	-	209,073,159,237
Phải thu khách hàng, phải thu	245,656,028,537	-	-	245,656,028,537
Đầu tư ngắn hạn	5,313,104,474	-	-	5,313,104,474
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<u>460,042,292,248</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>460,042,292,248</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2014				
Vay và nợ	834,238,760,390	-	-	834,238,760,390
Phải trả người bán, phải trả khác	223,033,761,943	112,370,306	-	223,146,132,249
Chi phí phải trả	25,387,550	-	-	25,387,550
	<u>1,057,297,909,883</u>	<u>112,370,306</u>	<u>-</u>	<u>1,057,410,280,189</u>
Tại 01/01/2014				
Vay và nợ	601,875,843,572	-	-	601,875,843,572
Phải trả người bán, phải trả khác	357,081,060,286	196,270,306	-	357,277,330,592
Chi phí phải trả	644,017,162	-	-	644,017,162
	<u>959,600,921,020</u>	<u>196,270,306</u>	<u>-</u>	<u>959,797,191,326</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	191,416,297,449	731,210,988,394	16,455,251,000	939,082,536,843
Chi phí bộ phận trực tiếp	184,204,201,934	696,316,484,781	10,838,266,616	891,358,953,331
Chi phí không phân bổ	-	-	-	30,408,126,448
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,212,095,515	34,894,503,613	5,616,984,384	17,315,457,064
Tài sản bộ phận trực tiếp	444,963,408,376	1,699,761,921,916	38,251,625,740	2,182,976,956,033
Tổng tài sản	444,963,408,376	1,699,761,921,916	38,251,625,740	2,182,976,956,033
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	221,907,972,339	847,689,303,101	19,076,491,565	1,088,673,767,005
Tổng nợ phải trả	221,907,972,339	847,689,303,101	19,076,491,565	1,088,673,767,005

Theo khu vực địa lý:

Trên 92% hàng bán trong nước, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	135,455,143,033	103,272,707,496
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	142,082,013,781	64,048,599,474

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	28,659,790,183	24,861,423,651
Trả trước cho người bán			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	18,423,820,159
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	722,247,208	16,964,337,614
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	33,827,682,058	115,887,886
Phải trả khác			
- Công ty Cổ phần thép Bắc Nam	Công ty liên kết	63,502,690	1,563,087,489
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	23,513,309,618	21,934,831,897
- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	42,041,495,347	26,791,660,859

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị	594,445,000	548,244,000
	594,445,000	548,244,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Biên Hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2014

Người lập



Đỗ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Đào Thị Kim Loan

Trưởng Giám đốc



Phạm Thị Hồng



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

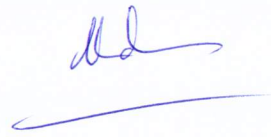
Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2014 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	940,261,144,345	710,475,681,290	229,785,463,055	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm ngoái là do tình hình kinh tế xã hội năm 2014 có nhiều chuyển biến tốt hơn so với năm 2013 nên dẫn đến cầu về nguyên vật liệu cho các công trình có phần cải thiện.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1,178,607,502	497,722,412	680,885,090	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	939,082,536,843	709,977,958,878	229,104,577,965	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	891,358,953,331	681,866,231,759	209,492,721,572	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,723,583,512	28,111,727,119	19,611,856,393	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4,163,230,446	2,864,780,917	1,298,449,529	
7. Chi phí tài chính	22	26	16,037,174,352	17,763,095,048	(1,725,920,696)	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15,312,982,947	12,676,587,479	2,636,395,468	Chi phí lãi vay tăng nhưng không đáng kể do chính sách nới lỏng cho vay của các ngân hàng và giảm lãi suất cho nên doanh nghiệp vay được nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.
8. Chi phí bán hàng	24	27	10,422,795,618	6,080,810,489	4,341,985,129	Doanh thu tăng dẫn đến chi phí bán hàng cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	8,111,386,924	6,823,130,790	1,288,256,134	Doanh thu tăng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,315,457,064	309,471,709	17,005,985,355	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	29	2,780,480,216	16,714,199,162	(13,933,718,946)	Thu nhập khác kỳ này giảm so với cùng kỳ năm ngoài là do kỳ này công ty không có hoạt động thanh lý tài sản cố định.
12. Chi phí khác	32	30	455,299,843	10,513,281,161	(10,057,981,318)	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến chi phí khác cũng giảm tương ứng.
13. Lợi nhuận khác	40		2,325,180,373	6,200,918,001	(3,875,737,628)	
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		1,461,060,918	371,293,077	1,089,767,841	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,101,698,355	6,881,682,787	14,220,015,568	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế cũng tăng so với cùng kỳ năm trước.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5,124,475,155	2,225,793,657	2,898,681,498	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(256,894,488)	467,542,883	(724,437,371)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,234,117,688	4,188,346,247	12,045,771,441	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng.
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		235,973,512	(397,749,618)	633,723,130	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		15,998,144,176	4,586,095,865	11,412,048,311	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		195	66	129	


Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập


Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng



Lập ngày 04 tháng 11 năm 2014


Phạm Thị Hồng
 Tổng giám đốc